

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Hưng Yên.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Địa chỉ: Thôn Hạnh Lâm-Xã Đức Hợp-Tỉnh Hưng Yên

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 11.5/QĐCBNL-TCI ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
7	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
8	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021) ; ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
9	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
10	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
11	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	

12	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
15	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
17	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)
18	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
19	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
20	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
21	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
22	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
23	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23
24	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
25	Xác định hàm lượng sét trong đất, cốt liệu cấp phối bằng thí nghiệm cát tương đương (SE)	ASTM D2419-22; AASHTO T176-22; BS EN 933-8:2012+A1:2015; TCVN 14134-5:2024
26	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	
27	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20; EN 1015-3:1999/A2:2007; EN 1015-4:1998
28	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
29	Xác định độ chảy của vữa tươi; Xác định độ tách nước; Thay đổi chiều cao	ASTM C939/C939M-22/C1437-20/C940-16/C1090/C1090M-23/C596-23/C157/C157M-17; C827/C827M-23/C232/C232M-20a; EN 1015-

	trong quá trình đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu đóng rắn	3:1999/A1:2004(A2:2006); EN 1015-4:1998; EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 9204:2012
30	Vữa chèn cấp dự ứng lực; Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
31	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
32	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20/C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
33	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn của bê tông xi măng	TCVN 3119:2022; AASHTO T97M/T97-23/T177-17; ASTM C78/C78M-22/C293/C293M-16/C1609/C1609M-19a/C1550-20/C1609/1609M-19a; BS EN 12390-5:2019; JIS A 1106:2024; JIS A 1114:2011
34	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
35	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại	
36	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
37	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
38	Thử kéo tĩnh mỗi nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
39	Dây kim loại: Thử kéo, thử xoắn, thử uốn gấp hai chiều, thử xoắn đơn, kéo căng	TCVN 1825:2008; TCVN 1824:1993; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; ISO 7802:1983; ISO 7801:2024; ISO 7800:2012; ASTM A370:2023/A931-18; GOST 10446:1980
VII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại	
40	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
41	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ISO 8492:1998; EN 10255:2004 ASTM A370:2023/A53/A53M-22; JIS G3459:2016/G3444:2015.
VIII	Thí nghiệm sản phẩm ren	
42	Thử cơ tính bulong, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995; ISO 898-1:2013; ISO 898-2:2022; JIS B1186:2013/B1051:2014/B1052-2:2025;

		ASTM A370:2023/F606/F606M-21.
IX	Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	
43	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.
X	Phép thử bê tông nhựa	
44	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245-15; ASTM D6927-22; BS EN 12697-34:2020.
45	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-22; ASTM D2172-24; BS EN 12697-1:2020.
46	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; TCVN 14135-4,-5: 2024; BS EN 933-1:2025; AASHTO T27-23/T30-24; ASTM C136/C136M-19.
47	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-23; ASTM D2041/D2041M-19; BS EN 12697-5:2018.
48	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; BS EN 12697-6:2020; AASHTO T166:2016(22)/T275-22/T331-23; ASTM D2726/D2726M-21; ASTM D1188/D1188M-22
49	Xác định hệ số độ chặt lu nền	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T166:2016(22); BS EN 12697-6:2020; ASTM D2950/D2950M-22.
50	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203/D3203M-22; BS EN 12697-8:2018; AASHTO T269-14(2022).
51	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; BS EN 12697-8:2018.
52	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
53	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
XI	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng	
54	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; Hệ số thích nước; Chỉ số dẻo của bột khoáng	22 TCN 58-84; AASHTO T37-06/T255-22/T100-22/ T89-22/T90-20; ASTM D546-24; TCVN 12884-2:2020; TCVN 8735:2012; EN 933-10:2009
XII	Kiểm tra cơ lý Bentonite	

55	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023)/D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019
XIII	Đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất	
56	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17
XIV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của sơn kẻ đường - Sơn kẻ đường nhiệt dẻo	
57	Xác định độ phát sáng	AASHTO T250-05; JIS K5556(Class 3-No1):2019; TCVN 9274:2012; ASTM E2302-03a(2022); TCVN 8791:2011
58	Xác định độ phản quang của sơn kẻ đường nhiệt dẻo	ASTM E1710-18(2025); TCVN 8791:2011
59	Độ dính bám	ASTM D4541-22
60	Ngoại quan của vạch kẻ, kích thước hình học	TCVN 8791:2011
XV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của sơn kẻ đường - Sơn kẻ đường hệ nước	
61	Độ phát sáng	TCVN 8786:2011; TCVN 9274:2012; ASTM E2302-03a(2022)
62	Xác định độ dày màng	TCVN 9760:2013; ISO 2808:2019
XVI	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của sơn kẻ đường - Sơn kẻ đường hệ dung môi	
63	Độ phát sáng	TCVN 8787:2011; TCVN 9274:2012; ASTM E 2302-03a(2022)
XVII	Thí nghiệm màng biển báo phản quang	
64	Hệ số phản quang của màng biển báo phản quang	ASTM D4956-24/E 810-20(2025); TCVN 9275:2012; TCVN 7887:2018
65	Độ bền thời tiết; Hệ số độ sáng ban ngày; Độ bền màu; Độ co ngót; Độ bền uốn; Khả năng bóc tách lớp lót; Độ bám dính; Độ bền va đập; Xác định màu sắc ban đêm; Độ bóng	ASTM D4956-24; TCVN 7887:2018
XVIII	Thí nghiệm kiểm tra sơn tại hiện trường - Sơn bảo vệ kết cấu thép	
66	Chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012; TCVN 9760:2013; ASTM D7091-22/D6132-13(2022)/D4138-07a(2022)
67	Độ bám dính	ASTM D4541-22/D3359-23; TCVN 10267:2014; TCVN 12816-1,-2:2019; TCVN 2097:2015; ISO 16276-1,-2:2025; ISO 2409:2020
XIX	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	
68	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/D4632M-15A(2023)/D5034-21
69	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533-11(2019)
70	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22; ISO 12236:2006
71	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833-07(2020)
72	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM D4595-17/D6637/D6637M; ISO 10319:2015; TCVN 8485:2010

73	Cường độ chịu kéo của mối nối	ASTM D4884-14a; ISO 10321:2008; TCVN 9138:2012
74	Chỉ khâu vải địa kỹ thuật	ASTM D204-02(2021); TCVN 5241:1990
XX	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của màng chống thấm	
75	Cường độ chịu kéo đứt	ASTM D412-16(2021)/D638-22/D882-18/ D6693/D6693M-20/D2523-13(2017)
76	Cường độ chịu xé rách	ASTM D1004-21
XXI	Các thí nghiệm hiện trường	
77	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021
78	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
79	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
80	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đại	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1
81	Thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/1143M-20; ASTM D8169/D8169M:2018; JGJ/ T403-17.
82	Xác định sức kháng trượt mặt đường đo bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014; ASTM E303-22
83	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; ASTM C1583-20/D4541-22/C900-19/E1512-01(2020); BS EN 1542:1999; ISO 4624:2023

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 11.5./QĐCBNL-TCI ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	TYA-2000	Trung Quốc	01	
2	Máy trộn bê tông xi măng 350L	-	Việt Nam	01	
3	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	02	
4	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng đ/k 150mm	-	Việt Nam	01	
5	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu đ/k 150mm	-	Việt Nam	02	
6	Bộ Capping mẫu bê tông xi măng D150mm	-	Việt Nam	02	
7	Bộ gối uốn bê tông xi măng 150*150*600mm	-	Việt Nam	01	
8	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	172	
9	Khuôn đúc mẫu thấm BTXM 15*15cm	-	Việt Nam	06	
10	Khuôn hình lập phương đúc mẫu bê tông xi măng 150*150mm đơn	-	Việt Nam	12	
11	Khuôn uốn hình lập phương 150*150*600cm (Khuôn đơn)	-	Việt Nam	12	
12	Bộ thiết bị ép chế dùng cho bê tông xi măng 150*300mm	-	Việt Nam	01	
13	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
14	Bàn dẫn vữa xi măng dạng cơ	-	Việt Nam	01	
15	Máy dẫn vữa xi măng tự động	ZS-15	Trung Quốc	01	
16	Khuôn liên 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	04	
17	Khuôn liên 3 đúc vữa xi măng 7.07*7.07*7.07 mm	-	Việt Nam	04	
18	Khuôn liên 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	10	
19	Bình khối lượng riêng xi măng có bầu 250mL	-	Việt Nam	02	
20	Bộ thiết bị Vicat	-	Trung Quốc	02	
21	Khuôn xác định độ ổn định thể tích của xi măng	-	Việt Nam	12	
22	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
23	Bộ gá nén vữa xi măng 40*40 mm	-	Việt Nam	01	
24	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo ASTM	-	Việt Nam	01	

25	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	-	Trung Quốc	01	
26	Bộ chia mẫu 1inch	-	Việt Nam	01	
27	Bộ chia mẫu 1/2 inch	-	Việt Nam	01	
28	Bộ chia mẫu 1/4 inch	-	Việt Nam	01	
29	Phễu đo thể tích xốp của cát	-	Việt Nam	01	
30	Phễu đo thể tích xốp của đá	-	Việt Nam	01	
31	Thùng đựng 20L	-	Việt Nam	01	
32	Thùng đựng 15L	-	Việt Nam	01	
33	Thùng đựng 10L	-	Việt Nam	01	
34	Thùng đựng 5L	-	Việt Nam	01	
35	Thùng đựng 2L	-	Việt Nam	01	
36	Thùng đựng 1L	-	Việt Nam	01	
37	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
38	Bộ nén đập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
39	Bộ nén đập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
40	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu cát	-	Việt Nam	01	
41	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu đá	-	Việt Nam	01	
42	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
43	Bộ thí nghiệm đương lượng cát ES	-	Trung Quốc	01	
44	Bộ thiết bị xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước của cát	-	Việt Nam	01	
45	Máy đầm chặt Proctor/CBR tự động	-	Trung Quốc	01	
46	Máy nén CBR (cơ)	-	Trung Quốc	01	
47	Bộ cối chày đầm chặt tiêu chuẩn	-	Việt Nam	02	
48	Bộ cối chày đầm chặt cải tiến	-	Việt Nam	01	
49	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Trung Quốc	01	
50	Hộp ẩm	-	Việt Nam	08	
51	Bộ thiết bị giới hạn chảy	-	Việt Nam	02	
52	Khuôn đúc mẫu cấp phối đá dăm gia cố xi măng hai mảnh (CTB)	-	Việt Nam	05	
53	Khuôn CBR	-	Việt Nam	19	
54	Bách phân kế 0.01mm	-	Trung Quốc	39	
55	Bách phân kế chân dài 0.01mm	-	Trung Quốc	01	
56	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	01	
57	Bình tỷ trọng của đất	-	Việt Nam	03	
58	Khuôn sắt đúc mẫu 50*100mm dùng cho cọc xi măng đất	-	Việt Nam	53	
59	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	WE-1000B	Trung Quốc	01	
60	Bộ gỏi uốn	-	Việt Nam	01	
61	Máy cắt thép	-	Việt Nam	01	
62	Lưỡi cắt	-	Việt Nam	01	

63	Máy đầm Marshall tự động	-	Trung Quốc	01	
64	Bộ đầm Marshall bằng tay	-	Việt Nam	01	
65	Bộ khuôn đúc mẫu bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
66	Bộ đai + đế đầm của khuôn bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
67	Máy hút chân không	-	Trung Quốc	01	
68	Máy kéo nén đa năng	WDW-100A	Trung Quốc	01	
69	Dao cắt nhiệt	-	Việt Nam	01	
70	Máy đo điện trở đất	-	Trung Quốc	01	
71	Thiết bị kiểm tra độ trơn trượt của sơn (Con lắc Anh)	-	Trung Quốc	01	
72	Thiết bị kiểm tra xác định độ phản quang của sơn biển báo LA-101E	-	Trung Quốc	01	
73	Thiết bị kiểm tra và xác định độ phản quang của vạch sơn BT-RM 001	-	Trung Quốc	01	
74	Thiết bị kiểm tra dính bám màng sơn bằng phương pháp cắt bề mặt QHF	-	Trung Quốc	01	
75	Thiết bị kiểm tra dính bám bề mặt của vật liệu JW6000C	-	Trung Quốc	01	
76	Máy đo màu - đo độ phát sáng của sơn BGD 551	-	Trung Quốc	01	
77	Máy kiểm tra chiều dày sơn kẻ đường STT-950	-	Trung Quốc	01	
78	Bộ thiết bị đo E bằng tấm ép cứng	-	Việt Nam	01	
79	Thiết bị thước dài 3 mét đo độ bằng phẳng mặt đường	-	Trung Quốc	01	
80	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	03	
81	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng dao vòng	-	Việt Nam	01	
82	Bộ thiết bị kiểm tra Bentonite hiện trường	-	Trung Quốc	02	
83	Bộ thiết bị thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục (thí nghiệm nén tĩnh cọc)	-	Việt Nam	01	
84	Kích thủy lực 100 tấn + Bộ bơm tay thủy lực	-	Trung Quốc	01	
85	Kích rỗng tâm	RCH-3050	Trung Quốc	01	
86	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 100/75/70/50/40/37.5/31.5/25/20/19(02)/16/12.5(02)/9.5(02)/6.3/5/4.75(02)/2.5/2.36/2/1.25/1.18/1/0.85/0.63/0.6/0.5/0.425/0.315/0.3/0.25/0.15/0.14/0.1/0.08/0.045/0.075(04)/đáy/nắp(02)	-	Trung Quốc	46	
87	Sàng tiêu chuẩn lỗ tròn D300mm: 20/10	-	Trung Quốc	02	

249
 T
 H
 Đ
 U
 C
 I

88	Sàng tiêu chuẩn lỗ tròn D200mm: 1.7	-	Trung Quốc	01	
89	Tủ sấy	101-2	Trung Quốc	01	
90	Tủ sấy	101-3	Trung Quốc	01	
91	Lò nung	KSW	Trung Quốc	01	
92	Cốc nung	-	Việt Nam	06	
93	Cân điện tử 30 kg	GS-ALC30	Nhật	04	
94	Cân điện tử 6200/0.01g	SJ-6200CE	Nhật	01	
95	Nhiệt kế thủy tinh	-	Việt Nam	01	
96	Nhiệt kế kim loại	-	Hàn Quốc	02	
97	Thước kẹp cải tiến	-	Việt Nam	01	
98	Thước kẹp điện tử	-	Trung Quốc	01	
99	Thước lá 1.0m	-	Việt Nam	01	
100	Thước kẹp	-	Việt Nam	01	
101	Ống đong 1000 ml	-	Việt Nam	01	
102	Ống đong 100 ml	-	Việt Nam	02	
103	Bình Δ 500 ml	-	Việt Nam	01	
104	Bình Δ 250 ml	-	Việt Nam	02	
105	Bình thủy tinh trụ 1750 ml	-	Việt Nam	01	
106	Máy khoan bê tông nhựa	-	Việt Nam	01	
107	Mũi khoan liên ống đường kính D101mm	-	Trung Quốc	01	
108	Ống khoan + lưỡi khoan đường kính D150mm	-	Hàn Quốc	01	
109	Lưỡi khoan đường kính D101mm	-	Hàn Quốc	01	
110	Ống khoan + lưỡi khoan đường kính D50mm	-	Hàn Quốc	01	
111	Mũi khoan liên ống đường kính D101mm	-	Trung Quốc	03	
112	Hóa chất	-	Việt Nam	02	
113	Khay tôn 40*60*50(cm)	-	Việt Nam	05	
114	Khay tôn 60*60*50(cm)	-	Việt Nam	02	
115	Khay inox 40*30 cm	-	Việt Nam	03	
116	Khay nhôm 20*10cm	-	Việt Nam	09	
117	Thùng sắt ngâm mẫu 1.0*1.1*0.5(m)	-	Việt Nam	02	
118	Bếp ga mini	-	Việt Nam	02	
119	Bộ bếp ga đôi	-	Việt Nam	01	
120	Xe rửa	-	Việt Nam	01	
121	Xô nhựa ủ mẫu	-	Việt Nam	03	
122	Xẻng lấy mẫu	-	Việt Nam	01	
123	Búa	-	Việt Nam	03	
124	Thùng tôn đi công trường loại 60*40*30 cm	-	Việt Nam	03	
125	Nivo cân bằng bọt nước	-	Việt Nam	01	

126	Bàn inox 0.7*1.2m	-	Việt Nam	03	
127	Bàn gỗ làm việc	-	Việt Nam	02	
128	Ghế xuân hòa	-	Việt Nam	08	
129	Máy in	-	Việt Nam	02	
130	Máy tính để bàn	-	Việt Nam	01	
131	Máy tính xách tay	-	Việt Nam	01	
132	Giá để hồ sơ	-	Việt Nam	01	
133	Xe máy	-	Việt Nam	04	
134	Quạt cây	-	Việt Nam	02	
135	Điều hoà	-	Việt Nam	02	
136	Bình chữa cháy + tiêu lệnh phòng cháy, chữa cháy	-	Việt Nam	01	
137	Giường tầng	-	Việt Nam	02	
138	Tủ lạnh	-	Việt Nam	01	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 115/QĐCBNL-TCI ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định son, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Lê Thanh Tùng	1988	+ Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp, số: D174/2021 XD do Trường Đại học kiến trúc Đà Nẵng ngày 15/11/2012. + Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số: 01/K41/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin –	Phó phòng thí nghiệm/Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	11 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 05/01/2016. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 177/QĐ.75A.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 24/03/2025. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vật liệu công trình giao thông, số: 210/QĐ.97.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 31/03/2025. - Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15884/2020/VKH-TNXD do Viện KH công nghệ xây dựng cấp 11/06/2020.		
3	Đỗ Anh Quyết	1989	+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng Kỹ thuật công trình số A287228 do Trường Đại học Thủy lợi cấp ngày 17/02/2012 + Chứng chỉ Thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông số 2633/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường Đại học công nghệ Giao thông vận tải cấp ngày 22/06/2022.	Thí nghiệm viên	14 năm
4	Trần Ngọc Hà		+ Bằng tốt nghiệp THPT, số: T02854652 do Trường THPT Nguyễn Lương Bằng – tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/09/2023 + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 0343/TNVL2026-ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng Hà Nội cấp ngày 27/05/2026.	Thí nghiệm viên	03 năm
5	Hồ Văn Hoàng	1980	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267993/LĐTBXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 16118/2023/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 05/05/2023. + Chứng nhận phương pháp đo điện trở cách điện, điện trở tiếp đất và phương pháp thử độ bền cách điện, số: 1120/32323/QTC-TTĐT do Trung tâm đào tạo – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp ngày 31/12/2023. + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 324/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.	Thí nghiệm viên	20 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
6	Nguyễn Xuân Hưng	1980	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267990/LĐT BXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003. + Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐHCNGTVT cấp ngày 11/03/2021. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15882/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận Siêu âm mối hàn + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 325/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.	Thí nghiệm viên	20 năm

